



xiǎn jìng

险境

noun · dangerous situation

Example Sentences

tā yǒng gǎn de chōng rù xiǎn jìng jiù rén
他勇敢地冲入险境救人。

He bravely rushed into the dangerous situation to save people.

wǒ men zhōng yú tuō lí le xiǎn jìng
我们终于脱离了险境。

We finally escaped the dangerous situation.

Trace each character, then write the word on your own.

险	险	险	险	险	险	险	险	险	险	险
险										
境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境
境	境	境	境	境	境					